

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12/12/2019

“V/v tranh chấp:

Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Ánh Duyên

2. Ông Nguyễn Văn Trò

- *Thư ký phiên toà:* Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:*
ông Hoàng Liên Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án T lý số:207/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/7/2019 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1985 (Có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị T - sinh năm 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: đều ở Khu 13 H 1, xã Đ, huyện C.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

3.1. Ông Phạm Văn C - sinh năm 1957, địa chỉ: Khu 14, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ là bố đẻ chị T (Có mặt).

3.2. Anh Phạm Văn T1 - sinh năm 1983, địa chỉ: Khu 14, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ là anh trai chị T (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.3. Anh Phạm Văn S - sinh năm 1980, địa chỉ: Khu 14, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ là anh trai chị T (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.4. Chị Đặng Thị H - sinh năm 1987, địa chỉ: Khu 14, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.5. Chị Hoàng Thị Đ - sinh năm 1988, địa chỉ: Khu 2, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Văn T2 - sinh năm 1974, địa chỉ: : Khu 13 H 1, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ là bố đẻ anh T (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.7. Bà Đỗ Thị L - sinh năm 1957, địa chỉ: Khu 13 H 1, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ là mẹ đẻ anh T (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.8. Chị Nguyễn Thị N - sinh năm 1980, địa chỉ: Khu 4, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ là chị gái anh T (Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị T kết hôn ngày 29/10/2008 tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C. Sau khi kết hôn vợ chồng chung với bố mẹ đẻ anh ở xã Đ đến đầu năm 2016 vợ chồng ở riêng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế gia đình khó khăn, nên thường xuyên cãi chửi, xúc phạm nhau, anh cho rằng chị T có quan hệ với người đàn ông khác. Tuy đã được gia đình khuyên giải nhưng hai bên không khắc phục được mâu thuẫn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ đầu năm 2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Tại bản tự khai ngày 23/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị T trình bày: Anh T trình bày về thời gian kết hôn quá trình chung sống và mâu thuẫn là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn chị cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình khuyên giải nhưng không khắc phục được. Nay anh T yêu cầu xin ly hôn quan điểm của chị đồng ý ly hôn vì chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Hai bên thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Hai bên trình bày vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Kim Đ - sinh ngày 15/01/2010 và Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 26/5/2016, hiện nay đang ở với chị T. Ly hôn hai bên thỏa thuận chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02

con chung, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Đ mỗi tháng 1.000.000đ, kể từ khi ly hôn.

- *Về tài sản chung*: Hai bên thống nhất trình bày vợ chồng có các tài sản chung, đã được Hội đồng định giá định giá, cụ thể: 01 nhà xây 02 tầng diện tích 182,4 m², cửa chính là kính thủy lực, diện tích sàn 01 bê tông cốt thép là 94,8m², diện tích sàn 2 là 87,6 m², sân gạch đỏ diện tích 64,4 m², tường rào sắt 18,7 m², Cổng sắt 7,2 m², tường rào xây, kích thước 1,27 m³ được xây dựng trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 4 ở khu H 1, xã Đ, huyện C thuộc quyền sử dụng của bố mẹ đẻ anh T là bà Đỗ Thị L - sinh năm 1957 và ông Nguyễn Văn T2 - sinh năm 1947, trị giá: 421.464.000đ (Bốn trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Ly hôn hai bên thỏa thuận Anh T có quyền sở hữu các tài sản nêu trên và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Nhưng hai bên không thống nhất được thời hạn thanh toán.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên xác định vợ chồng có các khoản nợ, cụ thể như sau:

1. Ông Phạm Văn C - sinh năm 1957, địa chỉ: khu 14, xã Đ, huyện C số tiền 30.000.000đ (Là bố đẻ chị T).

2. Anh Phạm Văn T1 - sinh năm 1983, địa chỉ: khu 14, xã Đ, huyện C số tiền 10.000.000đ (Là anh trai chị T).

3. Anh Phạm Văn S - sinh năm 1980, địa chỉ: khu 14, xã Đ, huyện C số tiền 10.000.000đ (Là anh trai chị T).

4. Chị Đặng Thị H - sinh năm 1987, địa chỉ: khu 14, xã Đ, huyện C số tiền 10.000.000đ.

5. Chị Hoàng Thị Đ - sinh năm 1988, địa chỉ: khu 2, xã Y, huyện C số tiền 5.000.000đ.

6. Bà Đỗ Thị L - sinh năm 1957, địa chỉ: khu 13, xã Đ, huyện C số tiền 20.000.000đ (Là mẹ đẻ anh T).

7. Chị Nguyễn Thị N - sinh năm 1980, địa chỉ: Khu 4, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ số tiền 10.000.000đ (Là chị gái anh T).

Ly hôn hai bên tự thỏa thuận trả nợ và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của họ như sau:

Anh T trả nợ cho bà Đỗ Thị L số tiền 20.000.000đ, chị Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ, tổng cộng là 30.000.000đ.

Chị T trả nợ cho Ông Phạm Văn C số tiền 30.000.000đ, Anh Phạm Văn T1 số tiền 10.000.000đ, Anh Phạm Văn S số tiền 10.000.000đ, Chị Đặng Thị H số tiền 10.000.000đ và chị Hoàng Thị Đ số tiền 5.000.000đ, tổng cộng là 65.000.000đ.

Anh T không phải thanh toán chênh lệch trả nợ vì chị T không yêu cầu.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2019 và tại phiên tòa ông C trình bày: anh T, chị T nợ ông số tiền 30.000.000đ, ông cho số tiền 50.000.000đ, nay anh chị ly hôn, ông yêu cầu anh chị phải trả cho ông số tiền trên, ông không yêu lãi suất.

Tại Bản tự khai anh Phạm Văn S trình bày: anh T, chị T nợ anh số tiền 10.000.000đ, nay anh chị ly hôn, anh yêu cầu anh chị phải trả cho anh số tiền trên, anh không yêu lãi suất.

Tại Bản tự khai chị Đặng Thị H trình bày: anh T, chị T nợ chị số tiền 10.000.000đ, nay anh chị ly hôn, chị yêu cầu anh T, chị T phải trả cho chị số tiền trên, chị không yêu lãi suất.

Tại Bản tự khai chị Hoàng Thị Đ trình bày: anh T, chị T nợ chị số tiền 5.000.000đ, nay anh chị ly hôn, chị yêu cầu anh T, chị T phải trả cho chị số tiền trên, chị không yêu lãi suất.

Tại Bản tự khai bà Đỗ Thị L trình bày: anh T, chị T nợ bà số tiền 20.000.000đ, nay anh chị ly hôn, bà yêu cầu anh T, chị T phải trả cho bà số tiền trên, bà không yêu lãi suất.

Tại Bản tự khai chị Nguyễn Thị N trình bày: anh T, chị T nợ chị số tiền 10.000.000đ, nay anh chị ly hôn, chị yêu cầu anh T, chị T phải trả cho chị số tiền trên, chị không yêu lãi suất.

Tại Bản tự khai ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị L (là bố mẹ đẻ anh T) trình bày về việc tài sản là nhà và công trình xây dựng của vợ chồng anh T, chị T xây trên đất thuộc quyền sử dụng của ông bà: Ông bà đề nghị Tòa án giao các tài sản trên cho anh T, ông bà đồng ý tiếp tục cho anh T sử dụng phần đất đã xây dựng tài sản trên đó.

Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị T có trình bày vợ chồng còn nợ ông Lê Hoàng T3 - sinh năm 1958, địa chỉ: số 87 H, Phường H, Quận H, Hà Nội số tiền 26.000.000đ, nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho ông T3 nhiều lần nhưng ông T3 không đến theo giấy triệu tập, nên anh T, chị T tự thỏa thuận anh T có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho ông T3 và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này ông T3 khởi kiện thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng hai bên thuận tình ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, thỏa thuận về tài sản, trả nợ, nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm tranh chấp về thời hạn thanh toán chênh lệch tài sản.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi T lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát việc về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị T.

- *Về con chung*: Giao 02 con chung là: là Nguyễn Kim Đ - sinh ngày 15/01/2010 và Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 26/5/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Đ mỗi tháng 1.000.000đ kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

- *Về tài sản chung*: Công nhận sự thỏa thuận của hai bên về việc phân chia tài sản như sau: Anh T được quyền sở hữu 01 nhà xây 02 tầng diện tích 182,4 m², cửa chính là kính thủy lực, diện tích sàn 01 bê tông cốt thép là 94,8m², diện tích sàn 2 là 87,6 m², sân gạch đỏ diện tích 64,4 m², tường rào sắt 18,7 m², Cổng sắt 7,2 m², tường rào xây, kích thước 1,27 m³ được xây dựng trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 4 ở khu H 1, xã Đ, huyện C thuộc quyền sử dụng của bố mẹ đẻ anh T là bà Đỗ Thị L - sinh năm 1957 và ông Nguyễn Văn T2 - sinh năm 1947, trị giá: 421.464.000đ (Bốn trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng).

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Công nhận thỏa thuận của hai bên về việc trả nợ như sau:

Anh T trả nợ cho bà Đỗ Thị L số tiền 20.000.000đ, chị Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ, tổng cộng là 30.000.000đ.

Chị T trả nợ cho Ông Phạm Văn C số tiền 30.000.000đ, Anh Phạm Văn T1 số tiền 10.000.000đ, Anh Phạm Văn S số tiền 10.000.000đ, Chị Đặng Thị H số tiền 10.000.000đ và chị Hoàng Thị Đ số tiền 5.000.000đ, tổng cộng là 65.000.000đ.

Anh T không phải thanh toán chênh lệch trả nợ vì chị T không yêu cầu.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự về việc chia tài sản chung là 10.073.000đ. Chị Phạm Thị T phải chịu án phí về việc chia tài sản chung là 6.250.000đ, nhưng có đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của UBND xã Đ, huyện C, nên được giảm 50% mức án phí phải nộp, chị T còn phải nộp số tiền án phí là 3.125.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Nơi cư trú của chị T, anh T đều tại xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ; anh T yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là “Hôn nhân và gia đình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung vụ án*:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T, chị T bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp cấm không kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy, từ đầu năm 2015 hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế gia đình khó khăn, nên thường xuyên cãi chửi, xúc phạm nhau. Tuy đã được gia đình đình khuyên giải nhưng hai bên không khắc phục được mâu thuẫn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ đầu năm 2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng trong thực tế không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh T xin ly hôn chị T, chị T cũng đồng ý ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận công nhận sự thuận tình ly hôn của hai người.

- Về con chung: Hai bên thỏa thuận chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, anh T cấp dưỡng nuôi 01 con là tự nguyện. Nên cần công nhận sự thỏa thuận của họ về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận về việc anh T sở hữu toàn bộ tài sản trị giá 421.464.000đ và Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) là tự nguyện nên

công nhận sự thỏa thuận của họ, về thời hạn anh T thanh toán khoản tiền chênh lệch cho chị T sẽ theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên đều thừa nhận nợ chung vợ chồng và tự thỏa thuận việc trả nợ, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của họ, cụ thể: Anh T trả nợ cho bà Đỗ Thị L số tiền 20.000.000đ, chị Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ, tổng cộng là 30.000.000đ. Chị T trả nợ cho Ông Phạm Văn C số tiền 30.000.000đ, Anh Phạm Văn T1 số tiền 10.000.000đ, Anh Phạm Văn S số tiền 10.000.000đ, Chị Đặng Thị H số tiền 10.000.000đ và chị Hoàng Thị Đ số tiền 5.000.000đ, tổng cộng là 65.000.000đ. Anh T không phải thanh toán chênh lệch trả nợ vì chị T không yêu cầu.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn T xin chịu cả 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và phải chịu án phí dân sự về việc chia tài sản chung là $231.464.000 - 30.000.000đ = 201.464.000đ \times 5\% = 10.073.000đ$. Chị Phạm Thị T phải chịu án phí về việc chia tài sản chung là $190.000.000đ - 65.000.000đ = 125.000.000đ \times 5\% = 6.250.000đ$, chị T được giảm 50% án phí vì có đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của UBND xã Đ, nên chị T chỉ phải nộp số tiền án phí là 3.125.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55; Điều 58; Điều 33; khoản 2 Điều 37, khoản 1,2,3 Điều 59; Điều 60, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 13; Điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự ;

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị T.

2. *Về con chung*: Giao 02 con chung là: Nguyễn Kim Đ - sinh ngày 15/01/2010 và Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 26/5/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Đ mỗi tháng 1.000.000đ kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản trị giá 421.464.000đ (Bốn trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi tư nghìn đồng), gồm: 01 nhà xây 02 tầng diện tích 182,4 m², cửa chính là kính thủy lực, diện tích sàn 01 bê tông cốt thép là 94,8m², diện tích sàn 2 là 87,6 m², sân gạch đỏ diện tích 64,4 m², tường rào sắt 18,7 m², Cổng sắt 7,2 m², tường rào xây, kích thước 1,27 m³ được xây dựng trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 4 ở khu H 1, xã Đ, huyện C thuộc quyền sử dụng của bố mẹ đẻ anh T là bà Đỗ Thị L - sinh năm 1957 và ông Nguyễn Văn T2 - sinh năm 1947

Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng).

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Công nhận thỏa thuận của hai bên về việc trả nợ như sau:

Anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Thị L số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), chị Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tổng cộng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Ông Phạm Văn C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Anh Phạm Văn T1 số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), Anh Phạm Văn Sơn số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), Chị Đặng Thị H số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và chị Hoàng Thị Đ số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), tổng cộng là 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Anh T không phải thanh toán chênh lệch trả nợ vì chị T không yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T xin chịu cả 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 10.073.000đ (Mười triệu không trăm bảy mươi ba nghìn) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung, tổng cộng án phí là 10.673.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003320 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Anh T còn phải nộp số tiền án phí là 10.373.000đ (Mười triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn).

Chị Phạm Thị T phải nộp 3.125.000đ (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Đ;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lương Ngọc Dũng